



zhěng nián

整年

noun / adverb · the whole year; all year

Example Sentences

tā zhěng nián dōu zài wài dì gōng zuò
他整年都在外地工作。

He works away from home all year.

zhè lǐ zhěng nián dōu hěn nuǎn huo
这里整年都很暖和。

It is warm here all year round.

tā zhěng nián dōu zài zhǔn bèi kǎo shì jī hū méi yǒu xiū xi
她整年都在准备考试，几乎没有休息。

She prepared for exams all year, with almost no rest.

Trace each character, then write the word on your own.

整	整	整	整	整	整	整	整	整	整	整
整	整	整	整	整	整	整	整			

年	年	年	年	年	年	年	年			